

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Tô Duy Hùng**  
**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

**HẢI PHÒNG - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN  
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Tô Duy Hùng  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Văn Hồng Ngọc**

**HẢI PHÒNG – 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Tô Duy Hùng

Mã SV: 1412401020

Lớp: QT1803K

Ngành: Kế toán Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác Kế toán Lập và Phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh
  - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập
  - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - ✓ Suru tầm, lựa chọn số liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2016 tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

**Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng**

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác Kế toán Lập và Phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Người hướng dẫn*

*ThS. Văn Hồng Ngọc*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2018***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1</b>	
<b>LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>3</b>
1.1 Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) theo Thông tư 200/2014 TT-BTC. ....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính. ....	3
1.1.3 Yêu cầu của Báo cáo tài chính. ....	6
1.1.4 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính. ....	6
1.1.5 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC . ....	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán. ....	12
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán .....	12
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán .....	22
1.3 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN) 23	
1.4 Phân tích Bảng cân đối kế toán. ....	50
1.4.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.....	50
1.4.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.....	50
1.4.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	51
<b>CHƯƠNG 2</b>	
<b>THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HẢI PHÒNG.....</b>	<b>55</b>
2.1 Tổng quát về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng. 55	
2.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng. ....	55
2.1.2 Đặc điểm hoạt động của Công ty. ....	56

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công chính Hải Phòng.....	58
2.1.4 Đặc điểm tổ chức của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng. ....	59
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.....	63
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.....	66
2.2.1 Căn cứ lập Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng. ....	66
2.2.2 Quy trình lập Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng. ....	67
2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng .....	67

### **CHƯƠNG 3**

#### **MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HẢI PHÒNG..... 104**

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng trong thời gian tới. ....	104
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và Phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng. ....	104
3.2.1 Những ưu điểm .....	104
3.2.2 Mặt hạn chế .....	106
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng. ....	106
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hiện đại hóa công tác kế toán.....	107
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng cần lập kế hoạch phân tích Bảng cân đối kế toán.....	109
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng Cân đối kế toán.....	111



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC) .....	16
Biểu 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....	52
Biểu 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn .....	53
Biểu số 2.1: Giấy đề nghị tạm ứng.....	69
Biểu số 2.2: Phiếu chi số 265 .....	70
Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2016.....	71
Biểu số 2.4: Trích sổ cái TK 111 năm 2016 .....	71
Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 141 năm 2016.....	72
Biểu số 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016.....	74
Biểu số 2.7: Trích sổ cái TK131 năm 2016.....	76
Biểu số 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016 .....	77
Biểu số 2.9: Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2016.....	78
Biểu số 2.10: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016 .....	79
Biểu số 2.11: Bảng cân đối số phát sinh.....	83
Biểu số 2.12: Trích Bảng cân đối kế toán năm 2016.....	96_Toc515563842
Biểu số 3.1: Giao diện phần mềm Kế toán MISA SME.NET .....	108
Biểu số 3.2: Giao diện phần mềm Kế toán 3T-SHOFT.....	109
Biểu số 3.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.....	113
Biểu số 3.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng. ....	117
Biểu số 3.5: Bảng Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng .....	118

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định Bộ Tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.GTGT	Giá trị gia tăng
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
11.CP	Cổ phần
12.GTCC HP	Giao thông công chính Hải Phòng
13.TVTK	Tư vấn thiết kế

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong bất kỳ quốc gia nào, ở các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế... kế toán bao giờ cũng có vị trí đặc biệt quan trọng. Công tác kế toán ở các doanh nghiệp Việt Nam là bộ phận không thể thiếu ở tất cả các đơn vị tổ chức.

Theo một số tác giả nước ngoài thì: “Kế toán là một diễn trình ghi chép đo lường và báo cáo các tài liệu tài chính liên quan đến hoạt động kinh tế của một số tổ chức để dùng vào điều hành quyết định”. Kế toán vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật, nó phát huy tác dụng nhờ một công cụ sắc bén, có hiệu lực phục vụ yêu cầu quản lí kinh doanh hiện nay.

Trong quá trình được thực tập tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng, em nhận thấy công tác phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc “Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng “

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận tốt nghiệp của em gồm 3 phần như sau:

**Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.**

**Chương 2: Thực tế công tác kế toán Lập và Phân tích Bảng cân đối Kế toán tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng.**

**Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng**

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là nhờ sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của cô giáo – ***ThS. Văn Hồng Ngọc***. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của e không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

**Sinh viên**

**Tô Duy Hùng**

# CHƯƠNG 1

## LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

### 1.1 Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) theo Thông tư 200/2014 TT-BTC.

#### 1.1.1 *Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*

##### 1.1.1.1 *Khái niệm Báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thông tin khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

##### 1.1.1.2 *Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.*

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

##### 1.1.2 *Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.*

##### 1.1.2.1 *Mục đích của Báo cáo tài chính.*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì căn cứ vào điều kiện hiện tại cũng như những dữ đoán tương lai dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đã đạt được, được nêu trong BCTC.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.*

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- ***Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:*** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng

của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

*Cơ quan thuế:* Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

*Cơ quan tài chính:* Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

- **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

*Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

*Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

*Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

*Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### **1.1.2.3 Đối tượng áp dụng**

Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Báo cáo tài chính năm phải lập theo dạng đầy đủ.

2. Đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý và Báo cáo tài chính bán niên):

- a) Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối, đơn vị có lợi ích công chúng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- b) Các doanh nghiệp khác không thuộc đối tượng tại điểm a nêu trên được khuyến khích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (nhưng không bắt buộc).
- c) Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập dưới dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Chủ sở hữu đơn vị quyết định việc lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị mình nếu không trái với quy định của pháp luật mà đơn vị thuộc đối tượng bị điều chỉnh.

### ***1.1.3 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.***

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

### ***1.1.4 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.***

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:



#### *1.1.4.1 Cơ sở dồn tích.*

DN cần lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

#### *1.1.4.2 Hoạt động liên tục.*

Khi lập và trình bày BCTC, người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Người đứng đầu doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN nhà lãnh đạo phải xem xét mọi thông tin có thể được dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *1.1.4.3 Tính nhất quán*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

#### *1.1.4.4 Trọng yếu và tập hợp.*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu còn phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

#### *1.1.4.5 Bù trừ.*

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

#### *1.1.4.6 Có thể so sánh.*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

#### ***1.1.5 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.***

##### *1.1.5.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.*

Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính, doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1. Báo cáo tài chính năm gồm:

- |  |                  |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | Mẫu số B 09 - DN |

## 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ:

### a) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B 01a – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Mẫu số B 02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B 03a – DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

### b) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B 01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Mẫu số B 02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B 03b – DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

#### *1.1.5.1 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.*

*Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:*

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

#### *1.1.5.2 Kỳ lập Báo cáo tài chính.*

*Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:*

\_ Kỳ lập Báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật kế toán.

\_ Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên.

\_Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

#### *1.1.5.3 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.*

*Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:*

#### **Đối với doanh nghiệp nhà nước**

a) Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp Báo cáo tài chính năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

### **Đối với các loại doanh nghiệp khác**

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

#### *1.1.5.4 Nơi nộp BCTC*

*Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:*

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	X	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

## 1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

### 1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

#### 1.1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét khái quát tình hình tài chính của DN.

#### 1.1.2.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

### *1.1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.*

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

*Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.*

BCĐKT gồm 5 cột: cột đầu tiên ghi các chỉ tiêu của BCĐKT, tiếp theo là cột "Mã số", cột "Thuyết minh", cột "Số cuối năm" và cột cuối cùng là cột "Số đầu năm".

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

**Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

*Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.*

**Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.



*Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại:* Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phân kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- ❖ Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/2014 của Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

**Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)1.**

**Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)*

*Đơn vị tính:.....*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm (3)</b>	<b>Số đầu năm (3)</b>
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		(...)	(...)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

**1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**

**1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.**

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.



#### *1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.*

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

#### *1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.*

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCTC.
- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCTC.
  - Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

### ***1.3 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN)***

#### ***a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)***

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

**- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

**+ Tiền (Mã số 111)**

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

**+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có

thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**- *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 122 + Mã số 123.

**+ *Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

**+ *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)***

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**+ *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu,

thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

**- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác. Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

**+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

**+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

**+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ

thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ *Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ *Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

+ **Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi không quá 12 tháng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)*

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

### **- Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ *Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 – “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tài khoản 155 – “Thành phẩm”, tài khoản 156 – “Hàng hoá”, tài khoản 157 – “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 – “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn

mục kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

*+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

*- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

*+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.

*+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

+ *Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)*

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

+ *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 – “Đầu tư khác”.

***b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)***

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác. Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

***- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó



đòi). Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 333) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

+ *Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên

Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*+ Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.

*+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

*+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tài sản cố định (Mã số 220)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

**- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

**+ Nguyên giá (Mã số 228)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

**+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Bất động sản đầu tư (Mã số 230)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

**+ Nguyên giá (Mã số 231)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

**+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo. Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

**+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

**+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

**- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

**+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không

phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.

**+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

**+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

**+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288.

**- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài

hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

*+ Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

*+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

*+ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

*+ Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 2288.

**c) Tổng cộng tài sản (Mã số 270)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

**d) Nợ phải trả (Mã số 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

**e) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo. Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

**+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán.

**+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)**



Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

*+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

*+ Phải trả người lao động (Mã số 314)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”.

*+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.

*+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch

toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*+ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

*+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

*+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 138, 344.

*+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ

vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phân đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

**+ Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

**+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)**

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

**+ Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.

**+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

**g) Nợ dài hạn (Mã số 330)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và

nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo. Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

**+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

**+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

**+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.

**+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)**

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

#### **+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

#### **+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

#### **+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn, khoản chênh lệch giữa

giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay dài hạn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344.

**+ *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền Vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và kết quả tìm được của sổ dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

**+ *Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

**+ *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

**+ *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)***

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

**+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

**+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)**

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

***h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)***

***- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

***- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản

4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

**+ *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)***

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

**+ *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

**- *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)***

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

**- *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác”.

**- *Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)***



Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

**- *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)***

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

**- *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)***

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

**- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)***

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

**- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)***

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

**+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)***

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)***

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

***- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

***i) Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

***+ Nguồn kinh phí (Mã số 431)***

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

***+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

### ***k) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)***

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

$$\begin{array}{ccc} \text{Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản} & & \text{Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn} \\ & = & \\ \text{Mã số 270”} & & \text{Mã số 440”} \end{array}$$

## **1.4 Phân tích Bảng cân đối kế toán.**

### ***1.4.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.***

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

### ***1.4.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.***

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

***1.4.2.1 Phương pháp so sánh:*** Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- ***So sánh tuyệt đối:*** Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối:* Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- *So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

#### *1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ.*

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

#### *1.4.2.3 Phương pháp cân đối.*

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

### **1.4.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.**

#### *1.4.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

**Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU  
TÀI SẢN**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A – Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						

V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B – Tài sản dài hạn</b>						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

**Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A – Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B – Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

1.3.3.2 *Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số nợ:* Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$



## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HẢI PHÒNG**

#### **2.1 Tổng quát về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng.**

##### ***2.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng.***

Tên Công ty bằng Tiếng việt: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng

Tên Công ty bằng Tiếng anh: HAIPHONG TRANSPORT AND COMMUNICATION CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ trụ sở chính:	Số 32 Điện Biên Phủ - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng
Điện thoại:	0225.3859960
Fax:	0225.3859668
Mã số thuế:	0200148677
Vốn điều lệ:	3.600.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn đầu tư xây dựng giao thông công chính Hải Phòng theo Quyết định số: 2321/QĐ-UB ngày 25/08/2004 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng.

Thành lập năm 1971 với chức năng khảo sát thiết kế các công trình giao thông. Qua 47 năm xây dựng và phát triển, hiện nay TCIC là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng các công trình giao thông, công chính hạ tầng kỹ thuật, là thành viên của Hiệp hội tư vấn Xây dựng Việt Nam.

### ***2.1.2 Đặc điểm hoạt động của Công ty.***

a) Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông, trong đó:

+ 100% vốn góp của các cổ đông.

b) Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát các công trình giao thông.

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, thí nghiệm xác định các chỉ tiêu kỹ thuật của đất đá nền móng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch đô thị.
- Khảo sát và lập dự án tiền khả thi, dự án khả thi, thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công; lập Tổng dự toán các cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Công trình cầu, hầm và đường bộ, công trình cảng - đường thuỷ, các công trình thuỷ lợi và phát triển nông thôn, các công trình công nghiệp và dân dụng; các công trình văn hoá vui chơi giải trí như công viên, cây xanh... các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; các công trình chiếu sáng công cộng, tín hiệu giao thông.
- Tư vấn giám sát và tư vấn quản lý dự án, lập hồ sơ địa chính và cắm mốc giải phóng mặt bằng.
- Thực nghiệm ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông công chính và xây dựng dân dụng.
- Thực hiện BOT các dự án xây dựng hạ tầng đô thị.

### **c) Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Tư vấn xây dựng
- Xí nghiệp Đầu tư xây dựng
- Xí nghiệp Tư vấn thiết kế Cảng đường thủy
- Xí nghiệp Tư vấn giám sát chất lượng công trình và địa kỹ thuật
- Xí nghiệp Khảo sát và thiết kế
- Xí nghiệp Khảo sát và tư vấn xây dựng
- Trung tâm địa kỹ thuật

- Xí nghiệp Tư vấn thiết kế Cầu đường bộ

### **2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công Ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công chính Hải Phòng.**

#### ***2.1.3.1 Những thuận lợi của Công ty***

Hiện nay Thành phố Hải Phòng đang có nhiều chủ trương nâng cấp, cải tạo môi trường đô thị với sự tín nhiệm của UBND Thành phố về tiến độ thực hiện các dự án cùng với chiến lược rõ ràng, đúng đắn của ban lãnh đạo kết hợp với tinh thần đoàn kết của nhân viên Công ty, từ những năm đầu thành lập đến nay Công ty đã gặt hái được nhiều thành công.

#### ***2.1.3.2 Khó khăn mà Công ty gặp phải***

- Trong những năm gần đây tình hình kinh tế Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Hiện nay, Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên Công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.

- Công ty thiếu đội ngũ Marketing có kinh nghiệm để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của Công ty.

#### ***2.1.3.3 Những thành tích mà Công ty đạt được trong những năm gần đây.***

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng đã hoạt động được 14 năm với nhiều thành tích đạt được:

- Chấp hành nghiêm chỉnh những luật lệ mà Nhà nước ban hành
- Năm 2003, hệ thống quản lý chất lượng của Công ty đã được tổ chức DET NORSKE VERITAS (Hà Lan) cấp chứng chỉ ISO 9001:2000
- Tất cả các sản phẩm tư vấn của TCIC được kiểm soát bằng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000

- Luôn hoàn thành tốt những kế hoạch đã đề ra, tạo được nhiều ấn tượng với khách hàng và các nhà cung cấp.

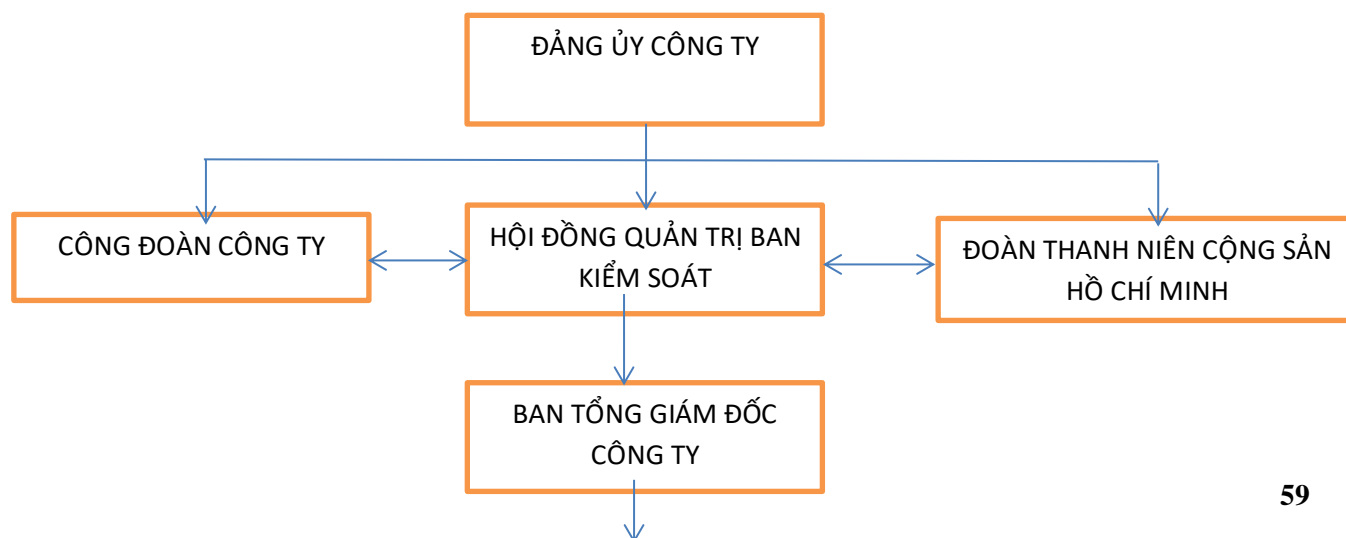
### **Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây.**

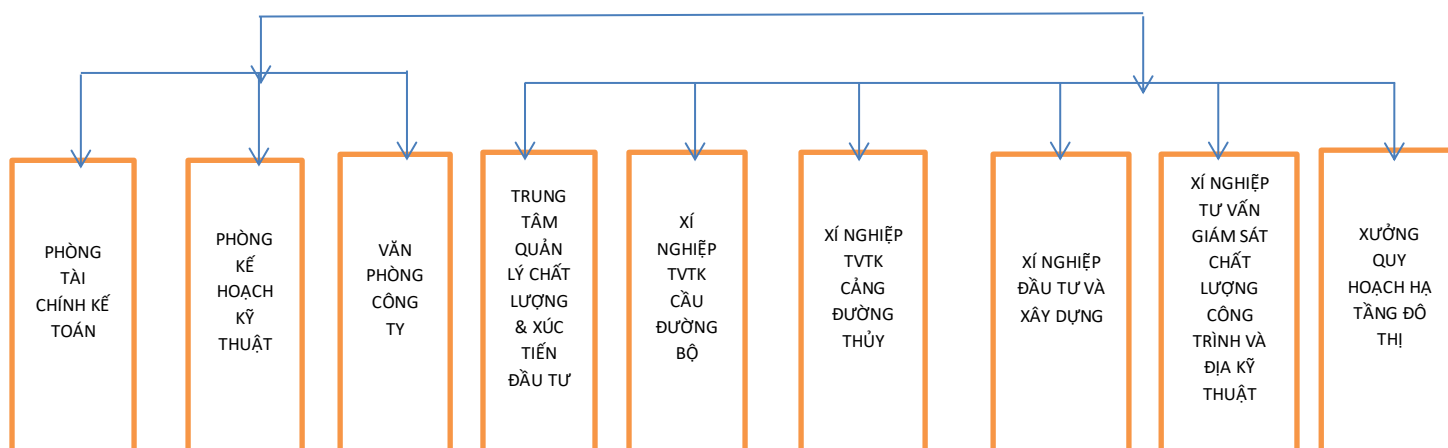
*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
Tổng doanh thu	37,248,597,825	37,115,306,316
Tổng LN trước thuế	741,902,669	731,787,446
Thuế TNDN	180,575,244	153,773,432
LNST thu nhập doanh nghiệp	561,327,425	578,014,014

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần đây ta thấy rằng kết quả của Công ty đạt được không cao. Lợi nhuận của Công ty tăng không nhiều, điều đó cũng đã chứng tỏ được sự cố gắng của Công ty trong tổ chức hoạt động kinh doanh. Tuy tổng doanh thu năm 2016 so với năm 2015 giảm 133,291,509 tương ứng với tỷ lệ giảm tương đối thấp và chi phí năm 2016 giảm so với năm 2015 nên vẫn làm cho lãi năm 2016 tăng 16,686,589 đồng so với năm 2015. Với đà phát triển đó, hứa hẹn hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt trong tương lai.

#### **2.1.4 Đặc điểm tổ chức của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**





**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty**

***Ban tong giam aoc:***

- Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

***Ban kiểm soát***

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính theo các định kỳ của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

***Công đoàn công ty:***

Công đoàn công ty thực hiện vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động; tham gia, thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể, thang lương, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng, nội quy lao động, quy chế dân chủ ở doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức; tham gia, hỗ trợ giải

quyết tranh chấp lao động; đối thoại, hợp tác với người sử dụng lao động xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

### **Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh:**

- Nghiên cứu, quán triệt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác thanh niên; triển khai các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn về công tác đoàn và phong trào thanh niên trong từng giai đoạn.

### **Phòng Kế hoạch kỹ thuật:**

- Chủ trì nghiên cứu, tổng hợp để xây dựng kế hoạch chiến lược, sử dụng các nguồn lực; lập kế hoạch ngắn hạn, trung và dài hạn, giải pháp phát triển thị trường; dự thảo các quyết định, qui định, chỉ thị, đề xuất cơ chế quản lý công tác kế hoạch, đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty;
- Phối hợp với Phòng Tài chính- Kế toán để xây dựng kế hoạch tài chính của Công ty;
- Lập báo cáo thống kê theo qui định;
- Nghiên cứu, báo cáo đề xuất các phương án và kế hoạch liên doanh liên kết với các tổ chức, cá nhân nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh sự phát triển của Công ty;

### **Văn phòng công ty:**

- Tham mưu giúp Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản lý và sắp xếp bộ máy tổ chức, bồi dưỡng về quy hoạch cán bộ, bố trí nhân sự, thực hiện chế độ, chính sách Nhà nước đối với người lao động, điều hành công tác hành chính, quản trị đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD của Công ty.
- Tham mưu, nghiên cứu, đề xuất với Tổng Giám đốc về tuyển dụng và sử dụng lao động

- Lập kế hoạch, tổ chức mua sắm các thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động SXKD của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và quy chế của Công ty.

**Trung tâm quản lý chất lượng và xúc tiến đầu tư:**

- Có nhiệm vụ quản lý các chất lượng công trình và xúc tiến đầu tư các công trình xây dựng

**Xí nghiệp TVTK cầu đường bộ:**

- Có chức năng tư vấn và thiết kế các công trình cầu và đường bộ.

**Xí nghiệp TVTK cảng đường thủy:**

- Có nhiệm vụ tư vấn và thiết kế các công trình cảng và đường thủy.

**Xí nghiệp đầu tư và xây dựng:**

- Có chức năng xây dựng các công trình.

**Xí nghiệp tư vấn giám sát chất lượng công trình và đại kỹ thuật:**

- Có chức năng tư vấn về chất lượng công trình, giám sát chất lượng các công trình mà công ty thực hiện.

**Xưởng quy hoạch hạ tầng đô thị:**

- Có chức năng lập các phương án về quy hoạch hạ tầng đô thị.

**Phòng Tài chính Kế toán:**

- Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ kế toán - thống kê; Quản lý tài chính, tài sản theo Pháp lệnh của Nhà nước, Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty;

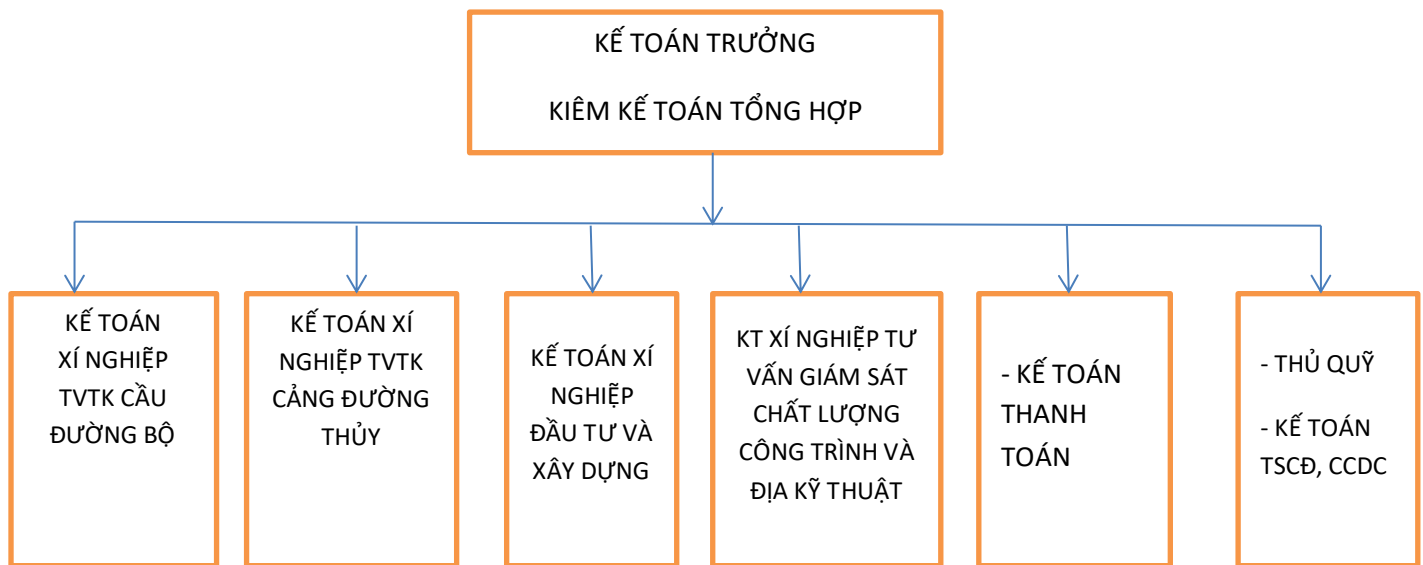
- Đáp ứng nhu cầu về tài chính cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo kế hoạch; Bảo toàn và phát triển vốn của Công ty và các cổ đông.

- Giúp Giám đốc về công tác kế toán thống kê, thông tin kinh tế, các hoạt động liên quan đến quản lý tài chính.

- Đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của Công ty.



- Cân đối kế hoạch tài chính của Công ty, điều hoà các loại vốn trong Công ty, quan hệ với Tổng công ty, ngân hàng và tài chính, cũng như các cổ đông là pháp nhân để tạo nguồn vốn phục vụ kịp thời cho sản xuất kinh doanh khi có nhu cầu.



## **2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng**

### **2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.**

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng kế toán Công ty.

**Chức năng nhiệm vụ như sau:**

**Kế toán trưởng:**

- Kế toán trưởng là người giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực chuyên môn kế toán, tài chính cho Giám đốc điều hành.
- Tham mưu giúp việc cho giám đốc, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thông tin và hạch toán kế toán, tài chính của công ty.

**Kế toán tổng hợp:**

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán, các chứng từ kế toán thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Lập các báo cáo theo quy định: Báo cáo thuế, tờ khai thuế, báo cáo tài chính, các báo cáo theo yêu cầu của quản lý,....

**Kế toán thanh toán:**

- Theo dõi dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra của tiền mặt (TK 111), và tiền gửi ngân hàng (TK 112)
- Kiểm soát chứng từ đầu vào sao cho (hợp lệ, hợp pháp, hợp lý), để được tính chi phí hợp lý.

**Thủ quỹ:**

- Thủ quỹ là người trợ giúp Kế toán trưởng trong việc kiểm soát và định hướng các vấn đề liên quan đến thu và chi tiền mặt trong khách sạn.
- Kiểm tra các hóa đơn, chứng từ thanh toán của cá nhân cán bộ công nhân viên hoặc tập thể, thực hiện thu chi tiền mặt theo đúng chế độ, chính sách quy chế của công ty.

**Kế toán TSCĐ, CCDC:**

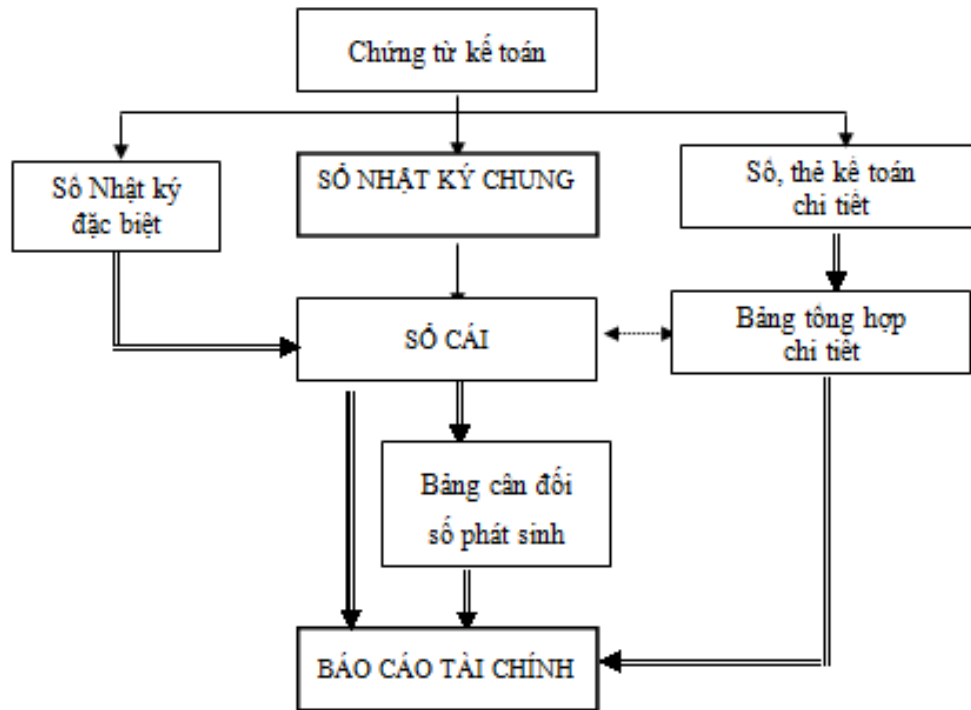
- Quản lý và theo dõi số lượng tài sản cố định.
- Trích khấu hao đầy đủ chi phí vào những bộ phận có liên quan của những tài sản tham gia vào SXKD.

**2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

### **Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì sau khi ghi sổ NKC kế toán ghi vào các sổ chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

### ***2.1.6.3 Chế độ kế toán và các chính sách tại Công ty***

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và xây dựng Giao thông Công chính Hải Phòng.

áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ áp dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: Bình quân liên hoàn cả kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## ***2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.***

### ***2.2.1 Căn cứ lập Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.***

- Căn cứ vào bảng CĐKT năm trước
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng cân đối Số phát sinh

### **2.2.2 Quy trình lập Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng thực hiện lập Bảng CĐKT theo các bước sau.

*Bước 1:* Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ Kế toán.

*Bước 2:* Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

*Bước 3:* Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

*Bước 4:* Lập Bảng Cân đối phát sinh.

*Bước 5:* Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

*Bước 6:* Thực hiện kiểm tra và ký duyệt

### **2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

#### **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, ngày tháng, số hiệu chứng từ, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số hiệu chứng từ, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

**Ví dụ 1:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 29/11/2016 Tạm ứng công tác phí cho ông Nguyễn Đăng Quang số tiền 5.000.000 đồng.

- Giấy đề nghị tạm ứng (Biểu số 2.1)
- Phiếu chi số 265 (Biểu số 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.3)
- Sổ cái TK111 (Biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 141(Biểu số 2.5)
- Sổ quỹ Tiền mặt (Biểu số 2.6)

Đối với nghiệp vụ này Kế toán tiến hành kiểm tra Giấy đề nghị tạm ứng xem đã đủ chữ ký hay chưa, đã được Ban Giám đốc ký duyệt hay chưa sau đó Kế toán tiến hành lập Phiếu chi, căn cứ vào Giấy đề nghị tạm ứng và Phiếu chi Kế toán sẽ hạch toán vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK111, 141 và Sổ quỹ tiền mặt.

**Biểu số 2.1: Giấy đề nghị tạm ứng**

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây  
dựng GTCC HP**  
**Bộ phận: Phòng Hành chính**

**Mẫu số 03 - TT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG**

*Ngày ..29... tháng ..11... năm ..2016....*

***Kính gửi : Ban Giám đốc Công ty***

Tên tôi là: Nguyễn Đăng Quang

Địa chỉ: Phòng Hành chính

Đề nghị cho tạm ứng số tiền: 5.000.000

(Viết bằng chữ): Năm triệu đồng chẵn

Lý do tạm ứng: Tạm ứng tiền đi công tác

Thời hạn thanh toán: 15/12/2016

**Giám đốc      Kế toán trưởng      Phụ trách bộ phận      Người đề nghị tạm ứng**

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)*

**Biểu số 2.2: Phiếu chi số 265**

*Mẫu số 02-TT*

**Đơn vị: Cty CP tư vấn ĐT và XD GTCC HP**

*(Ban hành theo Thông tư*

**Địa chỉ: Số 32 Điện Biên Phủ - Hải Phòng**

*số:200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của BTC)*

**PHIẾU CHI**

**Số: 265**

*Ngày 29 tháng 11 năm 2016*

Nợ TK141: 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Đăng Quang

Địa chỉ: phòng kế toán

Lý do chi: Công tác phí

Số tiền: 5.000.000

(Viết bằng chữ): Năm triệu đồng chẵn

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

*Ngày 29 tháng 11 năm 2016*

**Người lập phiếu**

(ký, họ tên)

**Người nhận tiền**

(ký, họ tên)

**Thủ quỹ**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Năm triệu đồng chẵn

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)*



**Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2016**

**Đơn vị :** Cty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC Hải Phòng

**Địa chỉ:** Số 32 Đường Điện Biên Phủ ,

Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

**Mẫu số S03-DN**

*(Ban hành theo Thông tư*

*số:200/2014/TT-BTC*

*ngày 24/12/2014 của BTC)*

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	Ngày tháng			NỢ	CÓ
4/1	PT01	4/1	Rút tiền gửi NH nhập quỹ TM	111	1.500.000.000	
				112		1.500.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/6	KH2	30/6	Trích khấu hao Q1/2016	642	12,050,275	
				214		12,050,275
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>29/11</b>	<b>PC265</b>	<b>29/11</b>	<b>Tạm ứng công tác phí cho Nguyễn Đăng Quang</b>	<b>141</b>	<b>5.000.000</b>	
				111		5.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
28/12	PC286	28/12	Chi lương T12 khối gián tiếp	334	66,620,000	
				111		66,620,000
29/12	PC289	29/12	Chi tiền báo quý 4	642	2.359.000	
				133	235.900	
				111		2.594.900
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>376,626,205,688</b>	<b>376,626,205,688</b>

- Sổ này có .....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ....

- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)*

**Biểu số 2.4: Trích sổ cái TK 111 năm 2016**

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

**SỔ CÁI**

**Đơn vị:** Cty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP

**Địa chỉ:** Số 32 Đường Điện Biên Phủ ,  
Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

**Mẫu số:** S03b – DN

(Ban hành theo Thông tư  
số:200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Năm:2016

Tên tài khoản 111: Tiền mặt

Đơn vị : VND

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/U'	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>		<b><u>7,915,591</u></b>	
...	...	...	.....	....	.....	.....
<b>29/11</b>	<b>PC265</b>	<b>29/11</b>	<b>Tạm ứng công tác phí cho Nguyễn Đăng Quang</b>	<b>141</b>		<b>5.000.000</b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
28/12	PC286	28/12	Chi lương T12 khối gián tiếp	334		66,620,000
29/12	PC289	29/12	Mua báo quý 4/2016	642		2.359.000
				133		235.900
...	.....	....	.....		.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b><u>44,774,104,757.</u></b>	<b><u>44,780,973,791</u></b>
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>		<b><u>1,046,557</u></b>	

- Sổ này có ....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ....

- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)

**Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 141 năm 2016**

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Năm:2016

Tên tài khoản 141: Tạm ứng

Đơn vị : VND

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/U'	Số tiền		
	SH	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>			<b><u>242,056,364</u></b>	
...	...	...	.....	....	.....	.....	.....
29/6	PT74	29/6	Thu tiền tạm ứng đại hội cổ đông năm 2016	141			9.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>29/11</b>	<b>PC265</b>	<b>29/11</b>	<b>Tạm ứng công tác phí cho Nguyễn Đăng Quang</b>	<b>111</b>	<b>5.000.000</b>		
...	.....	....	.....		.....	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>			<b><u>242,100,000</u></b>	<b><u>204,100,000</u></b>
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>			<b><u>280,056,364</u></b>	

- Sổ này có ....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ....

- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)

**Biểu số 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016 (Nguồn số liệu phòng kế toán Công ty)**

Đơn vị: Cty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC Hải Phòng

Mẫu số: S05a-DN

Địa chỉ: Số 32 Điện Biên Phủ, Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

**SỔ QUỸ TIỀN MẶT**

Tài khoản: 111

ĐVT: đồng

NTCT	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
			<u>Số tồn đầu kỳ</u>			<u>7.915.591</u>
4/1	PT01		Rút tiền gửi Ngân hàng Nhập quỹ tiền mặt	1.500.000.000		1.507.915.591
.....	.....		.....	.....	.....	
PC265	29/11		Tạm ứng công tác phí cho Nguyễn Đăng Quang		<b>5.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
.....	.....		.....	.....	.....	.....
PC289	29/12		Mua báo quý 4/2016		2.594.900	<b>1.046.557</b>
			<b>Cộng phát sinh</b>	<u><b>44.774.104,757</b></u>	<u><b>44.780.973,791</b></u>	
			<u>Số tồn cuối kỳ</u>			<u><b>1.046.557</b></u>

Ngày 31/12/2016

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

## **Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán**

Tính số dư cuối kỳ của sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ:

Đối với TK131, đối chiếu số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên sổ cái TK131 với số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ tại dòng cộng số phát sinh, số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng.

Đối với số dư TK331, đối chiếu số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên sổ cái TK331 và số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ tại dòng cộng số phát sinh và số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

Sổ cái TK 131 (Biểu số 2.7)

Sổ tổng hợp phải thu khách hàng (Biểu số 2.8)

Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.9)

Sổ tổng hợp phải trả người bán (Biểu số 2.10)

## **Biểu số 2.7: Trích sổ cái TK131 năm 2016**

Đơn vị: Cty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP

Địa chỉ: Số 32- Điện Biên Phủ .

Quận Ngô Quyền. Tp Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo Thông tư

số:200/2014/TT-BTC

ngày22/12/2014 của BTC)

### **SỔ CÁI**

Tài khoản 131: Phai thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/U'	Số tiền		
	Số hiệu	NT			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>4.568.481.528</u>	
20/1	0000254	20/1	Lập thiết kế nhà để xe cho Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	511	2.727.273		
				3331	272.727		
19/2	0000272	19/2	Tư vấn QLDA, thiết kế, lập hồ sơ DA nút giao thông Long Biên chp Công ty cổ phần thiết kế và tư vấn xây dựng Hà Nội (Hadecon)	511	234.056.349		
				3331	23.405.635		
.....	.....	....	.....	.....	.....		.....
6/12	BC01-12	6/12	Tư vấn, khảo sát, lập bản vẽ DA cầu Bạch Đằng cho Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP (TEDI)	112DT			2.337.570.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....		.....
22/12	BC15-12	22/12	Tư vấn, giám sát công trình trụ sở Đảng Ủy cho Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Cát Hải	112DT			45.000.000
28/12	BC18-12	28/12	Tư vấn, giám sát công trình sàn nền trại giam cho Công an thành phố Hải Phòng	112DT			240.149.000
31/12	0000441	31/12	TV, KSTK, lập BVTC DA đường chống lụt choBan quản lý dự án khu vực Cát Hải	511	237.165.455		
				3331	23.716.545		
			<b>Cộng số phát sinh</b>			<u>40.826.836.951</u>	<u>36.821.758.715</u>
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>8.573.559.764</u>	

Ngày31tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

(ký. họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký. họ tên)

**Giám đốc**

(ký. họ tên. đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)

**Biểu số 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016**

Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC-HP

Đ/C: Số 32 Điện Biên Phủ- Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**Tài khoản 131: Phải thu khách hàng Năm 2016**

Số Thứ tự	Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
6	131BQLDA-CH	Ban quản lý dự án khu vực Cát Hải			1.217.992.000	300.000.000	917.992.000	
7	131SGTVT-HP	Sở giao thông vận tải Hải Phòng	150.000.000		531.113.904	681.113.904	-	
8	131HADECON	Công ty cổ phần thiết kế và tư vấn xây dựng Hà Nội (Hadecon)	692.712.872		601.505.328	1.294.218.200	-	
9	131CAPNUOC-HP	Công ty cổ phần Cấp nước Hải Phòng			519.223.000	180.400.000	338.823.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b><u>4.568.481.528</u></b>		<b><u>40.826.836.951</u></b>	<b><u>36.821.758.715</u></b>	<b><u>8.573.559.764</u></b>	

*Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cp Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)*

## Biểu số 2.9: Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2016

Đơn vị: Cty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP

Địa chỉ: Số 32- Điện Biên Phủ .

Quận Ngô Quyền. Tp Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo Thông tư

số:200/2014/TT-BTC

ngày22/12/2014 của BTC)

### SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: Đồng

NT Ghi số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SH TK Đ/U'	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>1,022,000,000</u>
12/01	BN28-01	12/1	Trả tiền cung cấp dịch vụ XD công ty Hà Long	112DT	240.000.000	
12/01	BN29-01	12/1	Thanh toán HĐ 0338 cho công ty Hải Hà	112DT	782.000.000	
....	.....	....	.....	....	.....	
5/12	BN10-12	5/12	Trả tiền cung cấp dịch vụ XD cho Công ty Hà Long	112DT	90.400.000	
20/12	0000404	20/12	Trả tiền cung cấp dịch vụ xd, hồ sơ thầu, cung cấp nhân sự cho gói thầu YV cho Công ty Hà Long	336		82.181.818
			Thuế VAT	1331		8.218.182
27/12	0047211	27/12	Trả tiền mua VPP cho Công ty TNHH TM và DV Minh Hiệp Protech	642		36.000.000
			Thuế VAT	1331		3.600.000
....	.....	....	.....	....	.....	.....
			Cộng số phát sinh		<u>8.153.720.483.</u>	<u>7.131.720.483</u>
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		-	-

Ngày31tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(ký. họ tên)

Giám đốc

(ký. họ tên. đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)



**Biểu số 2.10: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016**

Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC-HP

Đ/C: Số 32 Điện Biên Phủ- Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**Tài khoản 331: Phải trả người bán**

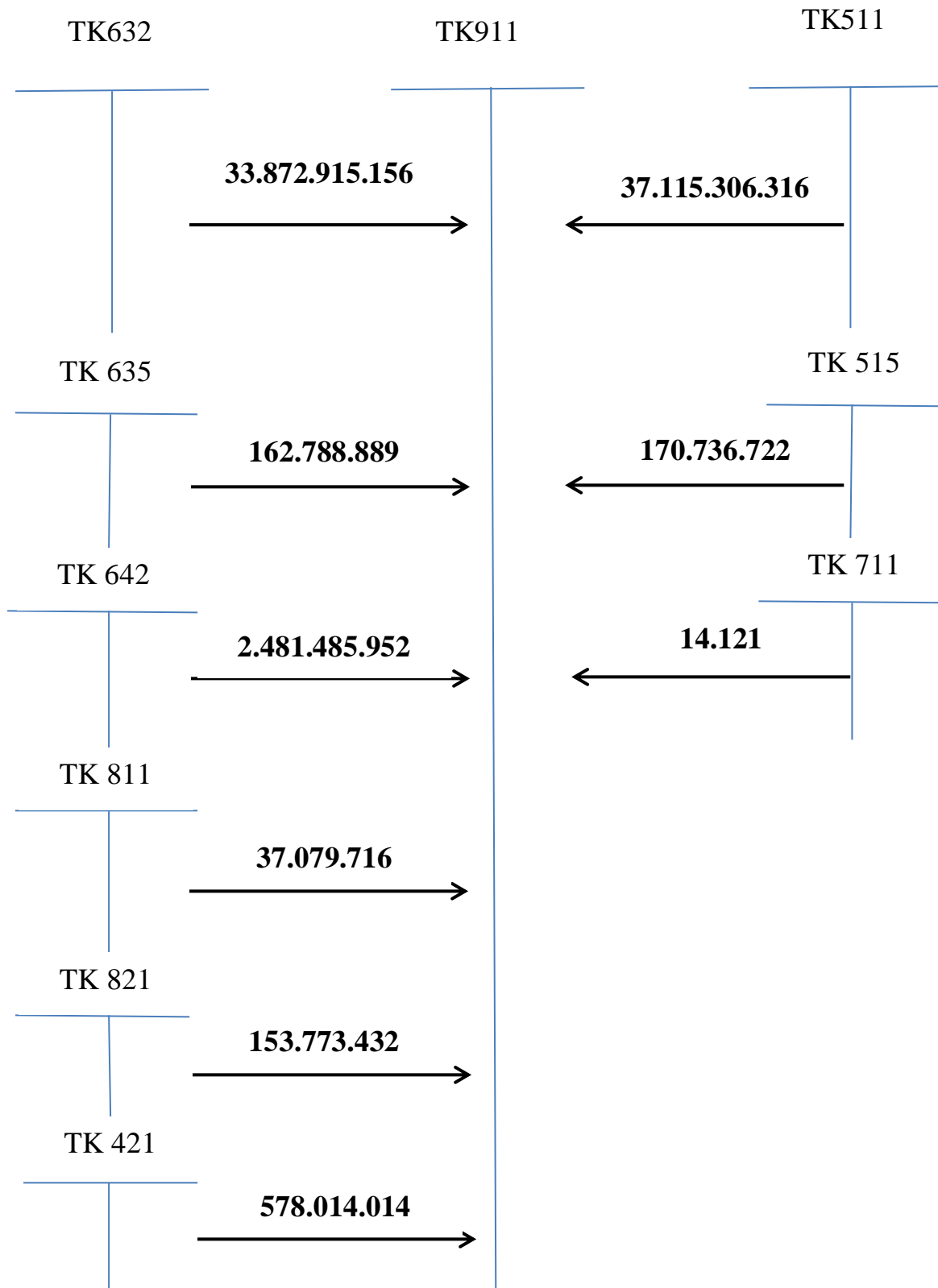
**Năm 2016**

STT	Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
10	331HALONG	Công ty Hà Long		90.400.000	90.400.000		-	-
11	331MH- PROTECH	Công ty TNHH TM và DV Minh Hiệp Protech			39.600.000	39.600.000	-	-
	.....	.....						
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b><u>1.020.000.000</u></b>	<b><u>8.153.720.483</u></b>	<b><u>7.131.720.483</u></b>	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)

**Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh**

**Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng**



#### **Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tại Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Bảng Cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng Cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.
- Tổng phát sinh bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.
- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.
- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.
- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.
- Cột số dư cuối kỳ Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cuối cùng tính ra tổng tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

**Ví dụ 3:** Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”; Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 7.915.591 đồng
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 44,774,104,757 đồng. Số liệu ghi vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là 44,780,973,791 đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 1,046,557 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

## Biểu 2.11 Trích Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng

GTCC Hải Phòng

Địa chỉ: Số 32 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Mẫu S06 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014 QĐ- BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

### BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2016

ST T	SHT K	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	7,915,591	-	44,774,104,757	44,780,973,791	1,046,557	-
2	112	Tiền gửi	2,708,568,234	-	58,487,247,422	59,093,138,599	2,102,677,057	-
3	128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gửi tiết kiệm)	280,000,000	-	231,000,000	280,000,000	231,000,000	-
4	131	Phải thu khách hàng	4,568,481,528	-	40,826,836,951	36,821,758,715	8,573,559,764	-
5	1331	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	1,308,123,385	1,308,123,385	-	-
6	136	Phải thu nội bộ	3,797,614,708	-	33,416,017,996	37,213,632,704	-	-
7	138	Phải thu khác	-	12,808,972	90,704,736	4,265,490	73,630,274	-
8	141	Tạm ứng	242,056,364	-	242,100,000	204,100,000	280,056,364	-
9	144	Nhận ký quỹ ký cược	-	-	-	-	-	-
10	154	Chi phí SXKD dở dang	10,523,375,075	-	36,013,858,071	34,721,260,150	11,815,972,996	-
11	211	Tài sản cố định	1,571,018,556	-	-	-	1,571,018,556	-

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

12	214	<b>Khấu hao TSCĐ</b>	-	1,025,126,954	-	57,396,039	-	1,082,522,993
13	228	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (ký quỹ)</b>	-	-	-	-	-	-
14	242	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	84,879,095	-	46,833,635	62,300,041	69,412,689	-
15	244	<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	221,869,600	-	2,634,044,000	2,280,913,600	575,000,000	-
16	311	<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-
17	331	<b>Phải trả khách hàng</b>	-	1,022,000,000	8,153,720,483	7,131,720,483	-	-
18	333	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	-	1,419,328,637	3,891,357,414	4,036,864,626	-	1,564,835,849
19	334	<b>Phải trả công nhân viên</b>	-	-	18,399,338,838	18,727,288,838	-	327,950,000
20	335	<b>Chi phí phải trả</b>	-	16,000,000	16,000,000	25,315,635	-	25,315,635
21	336	<b>Phải trả nội bộ</b>	-	4,961,546,860	4,961,546,860	11,885,000	-	11,885,000
22	338	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	3,084,149	10,215,180,527	10,448,051,870	15,207,215,091	-	14,971,259,599
23	341	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	-	2,300,000,000	4,600,000,000	4,600,000,000	-	2,300,000,000
24	344	<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	1,875,000,000	88,000,000	2,200,000,000	4,075,000,000	-	88,000,000
25	353	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	-	158,783,911	48,279,783	128,562,269	-	239,066,397
26	411	<b>Nguồn vốn</b>	-	3,600,000,000	-	-	-	3,600,000,000
27	414	<b>Quỹ đầu tư phát triển + dự phòng TC</b>	-	1,024,737,382	-	57,801,402	-	1,082,538,784

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

28	418	<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	-		-	-	-	-
29	421	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	-	40,349,657	618,363,671	578,014,014	-	-
30	511	<b>Doanh thu</b>	-	-	37,115,306,316	37,115,306,316	-	-
31	515	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	-	-	170,736,722	170,736,722	-	-
32	632	<b>Giá vốn</b>	-	-	33,872,915,156	33,872,915,156	-	-
33	711	<b>Thu nhập khác</b>	-	-	14,121	14,121	-	-
34	635	<b>Chi phí tài chính</b>	-	-	162,788,889	162,788,889	-	-
35	642	<b>Chi phí QLDN</b>	-	-	2,481,485,952	2,481,485,952	-	-
36	811	<b>Chi phí khác</b>	-	-	37,079,716	37,079,716	-	-
37	821	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	-	-	153,773,432	153,773,432	-	-
38	911	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>	-	-	37,286,057,159	37,286,057,159	-	-
		<b>Tổng cộng:</b>		<b>25,883,862,900</b>	<b>25,883,862,900</b>	<b>382,687,687,335</b>	<b>382,687,687,335</b>	<b>25,293,374,257</b>

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTCC HP)

## **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo Thông tư 200/2014 QĐ- BTC ban hành ngày 22/12/2016 của Bộ Tài chính,

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCDKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột số “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán. Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty tiến hành như sau:

## **PHẦN TÀI SẢN**

### **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)**

#### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK111 “Tiền mặt” là 1,046,557 đồng, TK112 “Tiền gửi ngân hàng” là 2,102,677,057 đồng.

Mã số 110 = 1.046.557 + 2.102.677.057 = 2.103.723.614 đồng.

#### **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121): Không có số liệu
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (Mã số 122): Không có số liệu



3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 128 “ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” là 231.000.000

$$\text{Mã số 120} = 121 + 122 + 123 = 0 + 0 + 231.000.000 = 231.000.000$$

### III. Các khoản phải thu ngắn hạn

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” là 8.573.559.764 đồng.

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132): Không có số liệu

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 138 “Phải thu khác” là 73.630.274 đồng.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): Không có số liệu

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135): Không có số liệu

6. Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136): Không có số liệu

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) (Mã số 137) Không có số liệu

8. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 138): Không có số liệu

$$\text{Mã số 130} = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 138$$

$$= 8,573,559,764 + 0 + 73.630.274 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 8.647.190.038 \text{ đồng.}$$

### IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 0 đồng, TK 153 “Công cụ dụng cụ” là đồng, TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 11.815.972.996,

TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 0 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là 0 đồng

**Mã số 141 = 0 + 0 + 11.815.972.996 + 0 + 0 + 0 = 11.815.972.996 đồng**

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) (Mã số 149): Không có số liệu

**Mã số 140 = 141 + 149 = 11.815.972.996 + 0 = 11.815.972.996**

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151): Không có số liệu

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152): Số dư cuối kỳ bằng 0 đồng

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 153): Không có số liệu

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154): Không có số liệu

5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 141 “Tạm ứng”, số tiền 280.056.364 đồng

**Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155**  
**= 0 + 0 + 0 + 0 + 280.056.364 = 280.056.364 đồng.**

**Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150**  
**= 2.103.723.614 + 231.000.000 + 8.647.190.038 + 11.815.972.996 + 280.056.364**  
**= 23.077.943.012 đồng**

#### **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)**

##### **I- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211): Không có số liệu

2. Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212): Không có số liệu

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213): Không có số liệu
4. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214): Không có số liệu
5. Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215): Không có số liệu
6. Phải thu dài hạn khác (Mã số 216): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 244 “Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn” là 575.000.000 đồng.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) (Mã số 219): Không có số liệu

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 214} + \text{Mã số 215} + \text{Mã số 216} + \text{Mã số 219}$$

$$= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 575.000.000 + 0 = 575.000.000 \text{ đồng.}$$

## **II. Tài sản cố định ( Mã số 220)**

### 1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

- Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK211 “Nguyên giá Tài sản cố định” là 1.571.018.556 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (\*) (Mã số 223): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Số dư bên Có trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và được ghi âm số tiền là (1.082.522.993) đồng.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} = 1.571.018.556 + ( 1.082.522.993) = 488.495.563$$

### 2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224): Không có số liệu

- Nguyên giá (Mã số 225): Không có số liệu

- Giá trị hao mòn lũy kế (\*) (Mã số 226): Không có số liệu

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226} = 0 + 0 = 0$$

### 3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- Nguyên giá (Mã số 228): Không có số liệu

- Giá trị hao mòn lũy kế (\*) (Mã số 229): Không có số liệu

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 0 + 0 = 0$$

### **III. Bất động sản đầu tư (Mã số 230)**

- Nguyên giá (Mã số 231): Không có số liệu

- Giá trị hao mòn lũy kế (\*) (Mã số 232): Không có số liệu

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

### **IV. Tài sản dang dở dài hạn (Mã số 240):**

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242): Không có số liệu

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

### **V. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251): Không có số liệu

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252) Không có số liệu

3. Đầu tư khác vào đơn vị khác (Mã số 253): Không có số liệu

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (\*) (Mã số 254): Không có số liệu

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255): Không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255} \\ &= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng} \end{aligned}$$

### **V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Số dư Nợ trên Sổ cái TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” số tiền 69.412.688 đồng.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262): Không có số liệu
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263): Không có số liệu
4. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Không có số liệu

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} = 69.412.688 + 0 + 0 = 69.412.688 \text{ đồng}$$

$$\text{TÀI SẢN DÀI HẠN} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

$$= 575.000.000 + 488.495.563 + 0 + 0 + 0 = 1.132.908.251$$

$$\text{TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 23.077.943.012 + 1.132.908.251 = 24.210.851.264 \text{ đồng}$$

## **C - NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

1. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311): Không có số liệu
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên có của sổ chi tiết phải thu khách hàng theo từng đối tượng số tiền là: 5.053.661.977 đồng.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313): Số liệu chỉ tiêu này là số dư bên Có trên Sổ cái TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” số tiền là 1.564.835.849 đồng.
4. Phải trả người lao động (Mã số 314): Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ Cái TK 334 “Phải trả người lao động” Số tiền là 327.950.000 đồng
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315): Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 335 “Chi phí phải trả” số tiền là 25.315.635 đồng.

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316): Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 336 “Phải trả nội bộ” Số tiền là 11.885.000 đồng.

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317): Không có số liệu

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318) Không có số liệu

9. Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319): Số liệu được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 338 “ Phải trả khác”, TK 136 “Phải thu nội bộ ”

**Mã số 319 = 14.971.259.599 + 0 = 14.971.259.599 đồng**

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính” Số tiền là: 2.300.000.000

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321) Không có số liệu

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Số tiền 239.066.397 đồng.

13. Quỹ bình ổn giá (Mã số 323) Không có số liệu

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324) Không có số liệu

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +  
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 +  
Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324**

**= 0 + 0 + 1.564.835.849 + 327.950.000 + 25.315.635 + 11.885.000 + 0 + 0 +  
14.971.259.599 + 2.300.000.000 + 0 + 239.066.397 + 0 + 0 = 19.440.312.480  
đồng**

**II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**

1. Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331) Không có số liệu
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332) Không có số liệu
3. Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333) Không có số liệu
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334) Không có số liệu
5. Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335): Không có số liệu
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336) Không có số liệu
7. Phải trả dài hạn khác (Mã số 337) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 344 “Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn” Số tiền là 88.000.000 đồng.
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338) Không có số liệu
9. Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339) Không có số liệu
10. Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340) Không có số liệu
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341) Không có số liệu
12. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342) Không có số liệu
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343) Không có số liệu

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} + \text{Mã số 340} + \text{Mã số 341} + \text{Mã số 342} + \text{Mã số 343}$$

$$= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 88.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 88.000.000$$

$$\text{NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

$$= 19.440.312.480 + 88.000.000 = 19.528.312.480 \text{ đồng.}$$

$$\text{D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400} = 410 + 430)$$

## **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

### 1. Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên sổ cái TK 411 “Nguồn vốn” Số tiền: 3.600.000.000 đồng.
- Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b) Trong năm Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b = 3.600.000.000 + 0 = 3.600.000.000 đồng.**

### 2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412) Không có số liệu

### 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413) Không có số liệu

### 4. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414) Không có số liệu

### 5. Cổ phiếu quỹ (\*) (Mã số 415) Không có số liệu

### 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) Không có số liệu

### 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417) Không có số liệu

### 8. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418) Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ số dư bên Có trên Sổ cái TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” Số tiền 1.082.538.784 đồng.

### 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419) Không có số liệu

### 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420) Không có số liệu

### 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a) Không có số liệu
- LNST chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b) Không có số liệu

**Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b = 0 + 0 = 0**

### 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422) Không có số liệu



**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +  
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 +  
Mã số 422**

**= 3.600.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 1.082.538.784 + 0 + 0 + 0 + 0**

**Mã số 410 = 4.682.538.784**

## **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)**

1. Nguồn kinh phí (Mã số 431) Không có số liệu

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432) Không có số liệu

**Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 = 0 + 0 = 0**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400) = Mã số 410 + Mã số 430**

**= 4.722.888.441 + 0 = 4.722.888.441 đồng.**

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400**

**= 19.440.312.480 + 4.682.538.784 = 24.210.851.264 đồng.**

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau.

### **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

**Biểu 2.12: Trích Bảng cân đối kế toán năm 2016**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

-----  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT200/2014/TT-BTC)**

Mẫu số: **B 01 –**  
**DN**

*( Ban hành theo  
Thông tư số  
200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính )*

*(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

[01] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

[02] **Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:** Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và XD GTCC Hải Phòng

[03] **Mã số thuế:** 0200148677

[04] **Địa chỉ:** 32 Điện Biên Phủ  
[05] **Quận/Huyện:** Ngô Quyền  
[06] **Tỉnh/Thành phố:** Hải Phòng

[07] **Điện thoại:** 0313551182  
[08] **Fax:** 0313859668  
[09] **E-mail:**

[12] **Tên đại lý thuế (nếu có):**

[13] **Mã số thuế:**

[14] **Địa chỉ:**

[15] **Quận/Huyện:** [16] **Tỉnh/Thành phố:**

[17] **Điện thoại:** [18] **Fax:** [19] **E-mail:**

[20] **Hợp đồng đại lý thuế: Số** Ngày:

**Đơn vị tính: Việt Nam Đồng**

**Tỷ giá quy đổi: 0**

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>23,077,943,012</b>	<b>22,305,082,793</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>2.103.723.614</b>	<b>2,996,483,824</b>
1. Tiền	111		2.103.723.614	2.716.483.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>231.000.000</b>	<b>280.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		231.000.000	280.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>8,647,190,038</b>	<b>8,543,167,528</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,573,559,764	4,568,481,528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		73.630.274	3,749,732,251
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	224.953.749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>11.815.972.996</b>	<b>10.523.375.076</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.815.972.996	10.523.375.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)</b>	<b>150</b>		<b>280.056.364</b>	<b>242.056.364</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		280.056.364	242.056.364
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.132.908.251</b>	<b>2.505.770.696</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>575.000.000</b>	<b>1.875.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		575.000.000	1.875.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>488.495.563</b>	<b>545.891.601</b>

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>488.495.563</b>	<b>545.891.601</b>
- Nguyên giá	222		1.571.018.556	1.571.018.555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.082.522.993)	(1.025.126.954)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>69.412.688</b>	<b>84.879.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		69.412.688	84.879.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>24,210,851,264</b>	<b>24,810,853,489</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>19,528,312,480</b>	<b>20,145,766,449</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)</b>	<b>310</b>		19,440,312,480	20,057,766,449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	1.022.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.564.835.849	1.419.328.637
4. Phải trả người lao động	314		327.950.000	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.315.635	16.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		11.885.000	4.961.546.860
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,971,259,599	10.227.989.499

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.300.000.000	2.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.716.740	158.783.911
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>88.000.000</b>	<b>88.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>4.682.538.784</b>	<b>4.665.087.039</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>4.682.538.784</b>	<b>4.665.087.039</b>

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng

1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		3.600.000.000	3.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.600.000.000	3.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,082,538,784	1.065.087.039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>24,210,851,264</b>	<b>24,810,853,489</b>



<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>	
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

### **2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

## **CHƯƠNG 3**

# **MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HẢI PHÒNG**

### **3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng trong thời gian tới.**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Trước sự phát triển của nền công nghiệp 4.0 Công ty chú trọng nâng cao và đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho việc kinh doanh ngày càng nâng cao và hiệu quả.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

### **3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và Phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

#### **3.2.1 Những ưu điểm**

### ***Về tổ chức bộ máy quản lý***

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chông chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

### ***Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.***

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Công ty. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán.
- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.
- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.
- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

### ***Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.***

- Bảng cân đối kế toán được lập theo đúng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014- TT BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu sổ sách và Báo cáo Tài chính.
- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

### **3.2.2 Mặt hạn chế**

Ngoài những ưu điểm trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1. Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời gian và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCĐKT.
2. Sau khi lập BCTC, công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

### **3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu điểm và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn

thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.

### ***3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hiện đại hóa công tác kế toán.***

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công mặc dù các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn đồng đều, dẫn tới việc phối hợp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, thuận tiện trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Việc chưa sử dụng các phần mềm kế toán sẽ dẫn tới việc tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST ACCOUTING, BRAVO, ACC PRO, 3TSHOFT....

### **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017**

Đây là phiên bản mới nhất của phần mềm kế toán MISA là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ kế toán: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp. MISA SME.NET phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: Thương mại, Dịch vụ, Xây lắp, Sản xuất... Đối với lĩnh vực Sản xuất, Xây lắp MISA SME.NET giúp doanh nghiệp tính giá thành sản phẩm theo nhiều phương pháp, giúp tiết kiệm nhiều thời gian cho các doanh nghiệp trong việc xác định giá thành sản phẩm. Với giao diện dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất giúp cho công tác Kế toán được nâng cao và hiệu quả hơn.

Hoàn thiện công tác Kế toán lập và phân tích Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng



**Biểu số 3.1: Giao diện phần mềm Kế toán MISA SME.NET**  
**Phần mềm kế toán 3T SHOFT**

Được xem như một hệ thống quản lý thông tin kế toán tài chính và cung cấp giải pháp quản lý cho các nghiệp vụ như: kế toán tiền; bán hàng và công nợ phải thu; mua hàng và công nghệ phải trả; quản lý kho; kế toán thuế GTGT; kế toán TSCĐ; kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính,...Giải quyết triệt để nghiệp vụ kế toán phát sinh, các phần hành theo hoạt động một cách linh hoạt trong một hệ thống thống nhất với tính kiểm soát chặt chẽ và logic.Gọn nhẹ, thân thiện, cài đặt đơn giản, dễ sử dụng (ngay cả khi người dùng không có nghiệp vụ kế toán). Hệ thống báo cáo đa dạng, phân tích đa chiều đáp ứng đầy đủ thông tin cho quản lý

PHÂN HÀNH		THỐNG KÊ	NGHIỆP VỤ	BIỂU MẪU - BÁO CÁO	TIỆN ÍCH
Kế toán tiền mặt, tiền gửi				Bảng kê chứng từ	
Kế toán vật tư, hàng hoá				Sổ chi tiết tài khoản	
Kế toán công trình		Phiếu thu		Sổ chi tiết tài khoản (nhiều tài khoản)	
Kế toán sản xuất - giá thành		Phiếu chi		Sổ chi tiết tài khoản ngoại tệ	
Kế toán tài sản, công cụ, chi phí		Báo có		Sổ chi tiết tài khoản (ln liên tục)	
Kế toán tổng hợp		Báo nợ		Báo cáo tổng hợp tài khoản	
Quản lý kho				Báo cáo tổng hợp phát sinh ngoại tệ	
Quản trị hệ thống				Tổng hợp phát sinh tài khoản	
				Sổ quỹ tiền mặt	
				Sổ chi tiết tiền gửi	
				Sổ cái tài khoản	
				Sổ cái tài khoản (ln liên tục)	
				Sổ nhật ký chung	
				Nhật ký thu tiền	
		Tính giá vốn	Tính khấu hao	Bút toán khoá số	Hỗ trợ trực tuyến
					Help

**Biểu số 3.2: Giao diện phần mềm Kế toán 3T-SHOFT**

### 3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng cần lập kế hoạch phân tích Bảng cân đối kế toán.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán cần có kế hoạch cụ thể, rõ ràng để từ đó có thể có các phương pháp phân tích mang lại hiệu quả nhằm giúp cho Công ty nắm rõ được tình hình biến động về Tài sản và Nguồn vốn của Công ty đã tốt hay chưa tốt để Công ty có được kế hoạch sử dụng Tài sản và Nguồn vốn mang lại hiệu quả cao cho Công ty trong thời gian hoạt động sắp tới.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCDKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định

về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCDKT một cách chi tiết, đầy đủ

Để phân tích BCDKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

**Bước 1:** *Lập kế hoạch phân tích:*

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

**Bước 2:** *Thực hiện công tác phân tích*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

**Bước 3:** *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng tiến hành phân tích Bảng Cân đối kế toán như sau:



### **3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng nên thực hiện công tác phân tích Bảng Cân đối kế toán.**

Sau khi tiến hành lập công tác phân tích, Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán như sau:

#### **a, Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng năm 2016, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

#### **Nhận xét:**

Qua số liệu tính toán ở Biểu 3.1, ta có thể có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 giảm 637,945,862 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 2.57%. Là do “Tài sản dài hạn” năm 2016 giảm mạnh so với năm 2015. Đi sâu vào phân tích ta thấy.

Tài sản dài hạn năm 2016 là 1,132,908,252, năm 2015 là 2,505,770,696. Năm 2016 so với năm 2015 giảm 1,372,862,444 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 54.79%.

Nguyên nhân là do chỉ tiêu “Tài sản cố định” và “Tài sản dài hạn khác” giảm. Cụ thể “Tài sản cố định giảm” 57,396,038 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 10.51% là do trong kỳ Công ty đã điều chỉnh lại khấu hao của Tài sản cố định, làm tăng chi phí khấu hao Tài sản cố định so với năm 2015 là 57,396,038 triệu đồng. Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” giảm 15,466,406 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 18.22%.

Điều này chứng tỏ trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Nhưng Tài sản dài hạn năm 2016 giảm so với năm 2015 chủ yếu do sự giảm mạnh của chỉ tiêu “*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*”. Cụ thể chỉ tiêu Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 1,300,000,000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 69.33% Điều này chứng tỏ trong kỳ Công ty đã tiến hành thu hồi được các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn. Đây là biểu hiện tốt Công ty cần phát huy trong thời gian tới.

**Biểu số 3.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>22,343,026,430</b>	<b>23,077,943,012</b>	<b>734,916,582</b>	<b>3.29</b>	<b>89.92</b>	<b>95.32</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2,716,483,825	2,103,723,614	(612,760,211)	(22.56)	10.93	8.69
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	280,000,000	231,000,000	(49,000,000)	(17.50)	1.13	0.95
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8,543,167,528	8,647,190,038	104,022,510	1.22	34.38	35.72
IV. Hàng tồn kho	10,523,375,077	11,815,972,996	1,292,597,919	12.28	42.35	48.80
V. Tài sản ngắn hạn khác	242,056,364	280,056,364	38,000,000	15.70	0.98	1.16
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>2,505,770,696</b>	<b>1,132,908,252</b>	<b>(1,372,862,444)</b>	<b>(54.79)</b>	<b>10.08</b>	<b>4.68</b>
I. Tài sản cố định	545,891,601	488,495,563	(57,396,038)	(10.51)	2.20	2.02
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	1,875,000,000	575,000,000	<sup>C v</sup> (1,300,000,000)	(69.33)	7.55	2.37
IV. Tài sản dài hạn khác	84,879,095	69,412,689	(15,466,406)	(18.22)	0.34	0.29
<b>Cộng tài sản</b>	<b>24,848,797,126</b>	<b>24,210,851,264</b>	<b>(637,945,862)</b>	<b>(2.57)</b>	<b>100</b>	<sup>113</sup> <b>100</b>

Phân tích về tài sản ngắn hạn ta thấy năm 2016 so với năm 2015 tăng 734,916,582 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 3,29%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Tài sản ngắn hạn khác tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” năm 2016 là 280,056,364, năm 2015 là 242,056,364 đồng . Tài sản ngắn hạn khác năm 2016 so với năm 2015 tăng 38,000,000 tương ứng với tỷ lệ tăng 15,7%. Do trong năm 2016 phát sinh nhiều hơn khoản chi tạm cho công nhân viên đi công tác.

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2015 là 10,523,375,077 đồng chiếm tỷ trọng 38,13% trong tổng tài sản, năm 2016 là 11,815,972,996 đồng chiếm tỷ trọng 40,38% tổng tài sản. Vậy Hàng tồn kho năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,292,597,919 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 12,28%. Do năm 2016 Công ty thực hiện nhiều công trình hơn so với năm 2015, đây là biểu hiện tốt. Việc tồn kho nhiều hơn năm trước cũng có thể đảm bảo về vật tư để công ty thực hiện được nhiều công trình trong thời gian sắp tới.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” năm 2016 là 2,103,723,614 , năm 2015 là 2,716,483,825. Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 so với năm 2015 giảm 612,760,211 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 22,56%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện chưa tốt vì Công ty có lượng tiền dự trữ giảm có thể chưa đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ ít lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn tăng.

Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn” năm 2016 là 8,647,190,038 đồng, năm 2015 là 8,543,167,528 đồng . Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 104,022,510 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 1,57% . Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn tăng so với năm trước là biểu hiện không tốt., điều đó chứng tỏ năm 2016 nguồn vốn của

Công ty đang bị chiếm dụng nhiều do khách hàng còn nợ tiền chưa thanh toán. Trong thời gian sắp tới Công ty cần có các chính sách thu hồi nợ hợp lý, đẩy mạnh việc thu hồi nợ để đảm bảo nguồn vốn kinh doanh, không bị phụ thuộc vào nguồn vốn đi vay.

Chỉ tiêu “*Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*” năm 2016 là 231.000.000 năm 2015 là 280.000.000. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2016 giảm so với năm 2015 là 49,000,000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 17,50%. Vì trong năm 2016 Công ty đã không trú trọng nhiều trong việc gửi tiền vào Ngân hàng để nhận lãi.

### **b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích biến động và cơ cấu tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Xét về cơ cấu nguồn vốn tại Công ty ta thấy: Tỷ lệ nguồn vốn vay chiếm 81,2% tổng nguồn vốn, tỷ lệ nguồn Vốn chủ sở hữu chiếm 18.8% Tổng nguồn vốn. Đánh giá cơ cấu nguồn vốn tại Công ty ta thấy Nguồn vốn tại Công ty chủ yếu là nguồn vốn đi vay, điều này là không tốt cho hoạt động của Công ty. Xét về đặc điểm

ngành thì Cơ cấu nguồn vốn của Công ty cũng giống như các Công ty Xây dựng hiện nay vì trong những năm vừa qua Ngành xây dựng cũng gặp không ít khó khăn. Trong thời gian sắp tới Công ty cần cải thiện về nguồn vốn của mình để có thể hoạt động hiệu quả hơn trong tương lai.

Thông qua số liệu tính toán ở Biểu 3.2 đi sâu vào phân tích ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 là 24,210,851,264 đồng năm 2015 là 24,810,853,489 đồng, năm 2016 so với năm 2015 giảm 600,002,225 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 2,42%. Điều này cho thấy trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty giảm đi làm cho Công ty khó có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự giảm nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2016 so với năm 2015 giảm chủ yếu do Nợ phải trả giảm. Cụ thể:

“*Nợ phải trả*” năm 2016 là 19,528,312,480, năm 2015 là 20,145,766,449 đồng. Năm 2016 giảm 617,453,969 đồng so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ giảm 3,06%. Như vậy năm 2016 Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn. Đây là biểu hiện tốt Công ty cần phát huy trong thời gian tới.

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 17,451,744 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,37%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển và dự phòng Tài chính từ Lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 578,014,014 và lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 561,327.425 triệu đồng lợi nhuận sau thuế năm 2016 cao hơn năm 2015 đã tạo điều kiện cho Công ty trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển làm tăng nguồn vốn cho Công ty. Điều đó cũng chứng tỏ trong năm Công ty làm ăn có lãi hơn so với năm trước. Đây là biểu hiện rất tốt Công ty cần phát huy trong kỳ tới.

**Biểu số 3.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng.**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>20,145,766,449</b>	<b>19,528,312,480</b>	<b>(617,453,969)</b>	<b>(3.06)</b>	<b>81.20</b>	<b>80.66</b>
I. Nợ ngắn hạn	20,057,766,449	19,440,312,480	(617,453,969)	(3.06)	80.84	80.30
II. Nợ dài hạn	88,000,000	88,000,000	-		0.35	0.36
<b>B- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,665,087,040</b>	<b>4,682,538,784</b>	<b>17,451,744</b>	<b>0.37</b>	<b>18.80</b>	<b>19.34</b>
I. Vốn chủ sở hữu	4,665,087,040	4,682,538,784	17,451,744	0.37	18.80	19.34
<b>Tổng Cộng nguồn vốn</b>	<b>24,810,853,489</b>	<b>24,210,851,264</b>	<b>(600,002,225)</b>	<b>(2.42)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

### **c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua một số chỉ số tài chính cơ bản.**

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán, ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3).

**Biểu số 3.5 : Phân tích khả năng thanh toán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Công thức tính</b>	<b>Năm 2016 (lần)</b>	<b>Năm 2015 (lần)</b>	<b>Chênh lệch</b>
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1.240	1.232	0.01
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1.187	1.112	0.08
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.108	0.135	(0.03)

**Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 1.240 lần năm 2015 là 1.232 lần, năm 2016 cao hơn so với năm 2015 0.01 lần Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 1.240 đồng tài sản được đảm bảo. Tuy giảm nhưng cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản vay.

**Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1.112 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng sang năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 1.187 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 tăng so với năm 2015, đó là dấu tốt có thể mang lại những dấu hiệu tích cực về tài chính cho doanh nghiệp trong tương lai.

**Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0.135 năm 2015 và tăng thành 0.135 năm 2016. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.



**Tóm lại:** Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp cũng có những chiều hướng tích cực, mặt khác cũng có một số mặt chưa tốt. Công ty cần cố gắng cải thiện về mặt nguồn vốn để hạn chế đi vay và gia tăng vốn chủ sở hữu để nguồn vốn không bị lệ thuộc nhiều vào các chủ nợ. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thông tư 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Chuẩn mực kế toán số 21 trình bày báo cáo tài chính (Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
3. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTCC Hải Phòng: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo Tài chính